

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Công trình: Đập dâng Lão Tâm**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 và Quyết định số 73/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 444/TTr-SNN ngày 29/12/2022 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 4021/STC-DNTH ngày 22/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi công trình đập dâng Bình Thạnh do UBND tỉnh là chủ sở hữu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ quản lý, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định là chủ thể khai thác, cụ thể như sau:

1. Cơ quan giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: Hạng mục đập dâng trên sông (gồm có: đập dâng; cửa van, khe phai, khe van; hệ thống điện vận hành, chiếu sáng; kênh chính Nam; nhà quản lý; thiết bị đập dâng; thiết bị văn phòng; thiết bị quan trắc tự động).

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phù Cát quản lý gồm các hạng mục đê bờ hữu, bờ tả, đường bờ hữu, bờ tả và đường đoạn từ C98 đến CT (ngoài đường trục).

2. Công trình giao quản lý tài sản: Đập dâng Lão Tâm.

3. Địa điểm công trình: Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

4. Nguyên giá công trình: 106.278.790.543 đồng, trong đó:

- Giá trị tài sản giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 83.451.630.294 đồng (*chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo*).

- Giá trị tài sản giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phù Cát quản lý: 22.827.160.249 đồng (*chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện tiếp nhận tài sản, đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và điểm a khoản 1 Điều 10 Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

2. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phù Cát tổ chức thực hiện tiếp nhận tài sản, đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và khoản 4 Điều 10 Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định kể từ ngày ký. *Tru*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10.

Tru

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tru
Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1
Danh mục tài sản giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Công trình: Đập dâng Lão Tâm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 1 | Công trình Đập dâng Lão Tâm | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 71.017,47 | | 106.278.790.543 | 106.278.790.543 | Đang sử dụng | |
| 1.1 | Giá trị tài sản giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | | 62.923,62 | | 83.451.630.294 | 83.451.630.294 | Đang sử dụng | |
| 1.2 | Giá trị tài sản giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phù Cát | | | | | | 8.093,85 | | 22.827.160.249 | 22.827.160.249 | Đang sử dụng | |

Phụ lục 2
Danh mục tài sản giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Công trình: Đập dâng Lão Tâm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 1 | Đập dâng | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 49.549.651.089 | 49.549.651.089 | Đang sử dụng | |
| 1.1 | Phần Đập dâng | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 47.021.192.416 | 47.021.192.416 | Đang sử dụng | Kết cấu bằng BTCT M250, rộng 94,40m (kể cả trụ pin, trụ biên và khoang tràn tự do), bao gồm 08 cửa xả mỗi cửa rộng 9m, điều tiết bằng van phẳng bằng thép cao 3,2m, vận hành bằng tời chạy điện; hai bên vai đập bố trí 02 khoang tràn tự do, mỗi khoang rộng 3m; có sân trước thứ nhất rộng B = (96,55 ÷ 91,40)m, chiều dài 10m, cao trình đáy +0,2; sân trước thứ 2 rộng 91,4m, chiều cao 19m, cao trình đáy sân 2m, cao trình ngưỡng tràn tự do 3,4m, chiều rộng tràn nước 9m/1 bên; tường cánh, tường đứng trọng lực bằng BTCT M250 hình dạng chữ L ngoặt nối tiếp với mái sông của sân trước thứ nhất; bể tiêu năng, bể tường kết hợp kết cấu: |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| | | | | | | | | | | | | <i>BTCT M250 dày 70cm, phía dưới lót ni lon trắng + tầng lọc đá dăm dày 15cm; sân sau thứ nhất rộng B = 91,40, chiều dài L = 10x2 = 20, cao trình đáy sân -1,5m; đáy sông gia cố + lớp bê tông lót M100 dày 10cm BTCT M250 dày 40cm Phía dưới lót nilon trắng + tầng lọc đá dăm dày 10cm + cát lọc dày 10cm; sân sau thứ 2 và thứ 3 rộng B = 91,40, chiều dài L = 10x2 = 20, cao trình đáy sân -1,5m; Gia cố đáy sông bằng đá hộc lát khan dày 25cm + 1 lớp dăm lót dày 10cm + 1 lớp vải địa kỹ thuật. Bàn đáy sông chia thành 10 ô, mỗi ô rộng 9,14m.</i> |
| 1.2 | <i>Phần Cầu giao thông</i> | | <i>Cái</i> | <i>1</i> | <i>2020</i> | <i>2022</i> | | | <i>2.512.982.709</i> | <i>2.512.982.709</i> | <i>Đang sử dụng</i> | <i>Kết cấu dầm BTCT M300, Kích thước b x h = (4,0x94,4)m, có gối đỡ bởi các trụ cầu đơn và đôi, phía trên bố trí lan can sắt tráng kẽm, được bố trí 4 loại nhịp có kích thước từ 4.1m đến 10.8m; tải trọng H13 phục vụ quản lý vận hành và kết hợp giao thông; phía trên bố trí lan can loại ống thép tráng kẽm D106 dày 4.78mm;</i> |
| 1.3 | <i>Mốc quan trắc lún và chuyển vị</i> | | <i>Cái</i> | <i>7</i> | <i>2020</i> | <i>2022</i> | | | <i>1.614.343</i> | <i>1.614.343</i> | | <i>Có kích thước phân bộ móng b x h = 30x30cm, bằng thanh thép d14, phía trên là thép tấm SUS304 kích thước 100x100x8mm</i> |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 1.4 | Móc cơ bản | | Cái | 3 | 2020 | 2022 | | | 13.861.621 | 13.861.621 | | Móc cơ bản 1 bố trí tại nhà quản lý, móc cơ bản 2 bố trí tại cơ đê hạ lưu bờ tả, móc cơ bản 3 bố trí tại đê bờ hữu; đều có cấu tạo thép tráng kẽm d80 dày 5mm quét hắc ín xung quanh, được đỡ trụ bê tông M100, phía trên có bố trí nắp đậy |
| 2 | Cửa van, khe van, cửa phai | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Bộ | 9 | 2020 | 2022 | | | 11.931.313.240 | 11.931.313.240 | Đang sử dụng | |
| 2.1 | Cửa van thẳng | | Cái | 8 | 2020 | 2022 | | | 10.180.313.287 | 10.180.313.287 | Đang sử dụng | Cấu tạo bằng thép SS400, kích thước cửa b x h = (9,64x3,2)m; có cường độ cao RH = 3250Kg/cm ² ; chênh lệch cột nước 3,2m |
| 2.2 | Lắp đặt máy tời | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 178.945.237 | 178.945.237 | Đang sử dụng | Thiết bị đóng mở cửa van: dùng tời điện 10T - 2 tang chạy điện kết hợp quay tay, với hệ thống pully dẫn hướng có bội số cấp n = 3. Lực nâng của máy đóng mở bằng 30 tấn, mỗi cửa bố trí 1 bộ. |
| 2.3 | Khe van, Khe phai | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 1.038.160.173 | 1.038.160.173 | Đang sử dụng | Kích thước b x h = 9,76x3,4m được làm bằng tấm thép A36 và SUS304 |
| 2.4 | Dầm treo pa lăng | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 161.694.386 | 161.694.386 | Đang sử dụng | Bố trí thép hình SS400, quy cách I350x150 |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|---------------|-----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 2.5 | Dầm móc phai | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 52.191.515 | 52.191.515 | Đang sử dụng | Được bố trí theo sơ đồ móc cầu, có thanh càn được làm bằng vật liệu SS400, hệ khung thanh giằng, cụm bánh xe, thanh đối trọng... |
| 2.6 | Thước thủy chỉ | | Bộ | 2 | 2020 | 2022 | | | 19.963.622 | 19.963.622 | Đang sử dụng | Thước đo thượng lưu đập và hạ lưu đập được làm bằng gạch men đỏ, trắng, chữ số bằng thép SUS304 dày 2mm |
| 2.7 | Hệ thống lắp đặt chốt chặn và giữ cửa | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 300.045.020 | 300.045.020 | Đang sử dụng | Thanh ngang thép tấm 100x185x8mm, thanh dọc thép D60, mặt bích thép hình 200x100x7x10mm, 2 đầu bố trí 2 gói thép tấm 200x400x16mm, bố trí các lỗ d25 cài chốt |
| 3 | Hệ thống điện chiếu sáng, vận hành | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 1.460.403.530 | 1.460.403.530 | Đang sử dụng | |
| 3.1 | Xây dựng mới đường dây chiếu sáng | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 223.842.201 | 223.842.201 | Đang sử dụng | Xây dựng mới đường dây 22kV đi nối, 01 trạm biến áp 3 pha 100kVA-22/0,4kV và hệ thống điện chiếu sáng phục vụ cho dự án |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-------|--------------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 3.1.1 | Bộ đèn led | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 23.983.709 | 23.983.709 | Đang sử dụng | Loại chiếu sáng đường phố 220V-Ld pha 100w |
| 3.1.2 | Tủ điều khiển chiếu sáng | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 64.907.960 | 64.907.960 | Đang sử dụng | Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ |
| 3.1.3 | Đường dây chiếu sáng | | m | 148 | 2020 | 2022 | | | 79.534.238 | 79.534.238 | Đang sử dụng | Lắp đặt cáp trên không LV-ABC(2x25)mm2 cáp nguồn chiếu sáng |
| 3.1.4 | Kẹp và tắc kê | | Cái | 84 | 2020 | 2022 | | | 18.944.484 | 18.944.484 | Đang sử dụng | Loại tắc kê thép d6mm và kẹp U50mm |
| 3.1.5 | Ống nhựa xoắn | | m | 125 | 2020 | 2022 | | | 36.471.810 | 36.471.810 | Đang sử dụng | Loại ống nhựa xoắn phi 40/30 |
| 3.2 | Lắp đặt đường dây 22 KV | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 807.665.412 | 807.665.412 | Đang sử dụng | Đường dây 22kV đi nối với tổng chiều dài tuyến 512m, dây dẫn loại cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE 12,7/24kV - AC95mm2; lắp đặt 14 trụ điện. |
| 3.2.1 | Cột bê tông ly tâm | | Cột | 4 | 2020 | 2022 | | | 96.005.247 | 96.005.247 | Đang sử dụng | Loại bê tông ly tâm 14m PCI-14-190-11.TCVN 5847:2016 |
| 3.2.2 | Cột bê tông ly tâm | | Cột | 10 | 2020 | 2022 | | | 277.447.199 | 277.447.199 | Đang sử dụng | Loại bê tông ly tâm 14m PCI-14-190-13.TCVN 5847:2016 |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 3.2.3 | Lắp đặt xà đỡ lệch | | Bộ | 4 | 2020 | 2022 | | | 13.237.734 | 13.237.734 | Đang sử dụng | Xà XDL-1 |
| 3.2.4 | Cổ dề ghép cột | | Bộ | 5 | 2020 | 2022 | | | 2.841.009 | 2.841.009 | Đang sử dụng | Loại CDG2 |
| 3.2.5 | Tiếp địa | | Cái | 9 | 2020 | 2022 | | | 63.715.480 | 63.715.480 | Đang sử dụng | Loại NĐC-6C |
| 3.2.6 | Tiếp địa chờ | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 17.840.575 | 17.840.575 | Đang sử dụng | Loại ĐZ22KV |
| 3.2.7 | Dây sứ phụ kiện đường dây 22kv | | Hệ | 1 | 2020 | 2022 | | | 336.578.168 | 336.578.168 | Đang sử dụng | |
| 3.3 | Xây dựng TBA | | Trạm | 1 | 2020 | 2022 | | | 11.629.143 | 11.629.143 | Đang sử dụng | Đào đúc móng cột MT-4G |
| 3.4 | Lắp đặt TBA | | Trạm | 1 | 2020 | 2022 | | | 208.742.181 | 208.742.181 | Đang sử dụng | Trạm biến áp 3 pha có công suất 100kVA-22/0,4kV, có kết cấu kiểu hở không tường rào bao che, lắp trên 02 cột bê tông ly tâm ghép. |
| 3.4.1 | Cột bê tông ly tâm | | Cột | 2 | 2020 | 2022 | | | 51.326.917 | 51.326.917 | Đang sử dụng | Cột bê tông ly tâm 14m loại PCI-14-190-13.TCVN 5847:2016 |
| 3.4.2 | Tiếp địa trạm R20C | | Hệ | 1 | 2020 | 2022 | | | 31.825.672 | 31.825.672 | Đang sử dụng | Nối đất trạm treo phân nối |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-------|------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 3.4.3 | Dây sứ phụ kiện trạm biến áp | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 125.589.592 | 125.589.592 | Đang sử dụng | Loại 100KVA-22/0,4kV |
| 3.5 | Thiết bị điện | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 208.524.593 | 208.524.593 | Đang sử dụng | Máy biến áp 3 pha; chống sét van; Tủ bù hạ thế trọn bộ 50kVAr. |
| 4 | Kênh chính Nam | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 5.320 | | 15.997.677.527 | 15.997.677.527 | Đang sử dụng | |
| 4.1 | Kênh chính | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 13.482.659.884 | 13.482.659.884 | Đang sử dụng | Kiên cố hóa chính $Q_{TK} = 0,757$ m ³ /s, độ dốc $I = 0.00014$, chiều dài $L = 1984,0m$, tiết diện kênh chữ nhật, chiều rộng kênh 1,50m, chiều cao kênh 1,60m, kết cấu BTCT M200, đá 1x2, dày 20cm, chia thành từng đoạn = 6m, mỗi đoạn trên đỉnh bố trí 02 thanh giằng BTCT M200 (15x15)cm. |
| 4.2 | Cống đầu kênh | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 750.944.440 | 750.944.440 | Đang sử dụng | Kết cấu cống hộp BTCT M250, đá 1x2 dày 25cm; kích thước cống bnh = (1,5 x1,6)m; dài $L = 19,0m$. Cao trình đáy cống cửa vào cửa ra +1,40m |
| 4.3 | Cửa, giàn van cống | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 56.289.928 | 56.289.928 | Đang sử dụng | Bố trí thanh đứng thép hình CH100x10mm, thanh ngang thép tấm dày 5mm |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|------|-------------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 4.4 | Lưới chắn rác | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 6.375.037 | 6.375.037 | Đang sử dụng | Thép hình + thép tròn; kính thước (1,90-1,64m) |
| 4.5 | Kênh nhánh N2 | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 256.939.212 | 256.939.212 | Đang sử dụng | Chiều dài L = 160,0m, tiết diện kênh chữ nhật, chiều rộng kênh 0,80m, chiều cao kênh 1,00m, kết cấu BT M200, đá 1x2, dày 20cm, chia thành từng đoạn L = 6m. |
| 4.6 | Cống đầu kênh | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 93.622.490 | 93.622.490 | Đang sử dụng | Kết cấu BTCT M200, dày 25cm, kích thước cống bxx = (0,8x1,0)m. |
| 4.7 | Cửa giàn van cống | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 57.897.154 | 57.897.154 | Đang sử dụng | Thép hình + thép tấm + máy vít me |
| 4.8 | Kênh chính Bắc | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 366.457.014 | 366.457.014 | Đang sử dụng | Chiều dài L = 60,50m, kênh chữ nhật, kết cấu BTCT M200, dày 20cm, chia thành từng đoạn L = 6m, mỗi đoạn trên đỉnh bố trí 02 thanh giằng BTCT M200 (15x15)cm. |
| 4.9 | Cống đầu kênh chính Bắc | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 892.838.882 | 892.838.882 | Đang sử dụng | Cống hộp BTCT M250; kích thước bxx = (1,5x1,6)m, L = 24,20m; cao độ đáy cống cửa vào, cửa ra +1,70. |
| 4.10 | Giàn van | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 10.830.639 | 10.830.639 | Đang sử dụng | Bộ khung dọc và ngang L100x100x10mm; mặt bích thép tấm 280x150x10mm, và vít me v5 |
| 4.11 | Cửa van | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 9.601.971 | 9.601.971 | Đang sử dụng | Bộ khung ngang bởi thanh thép có kích thước L70x70x7mm, bộ khung đứng bởi thanh thép L65x65x8mm, |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|------|------------------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Mặt bích thép tấm dày 8mm, bố trí gioăng cao su cỡ tối D30 cố định bu lông M8x80 |
| 4.12 | Cụm điều tiết | | cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 9.530.050 | 9.530.050 | Đang sử dụng | Kết cấu bê tông cốt thép cán nóng theo TCVN 1651:2008, bố trí các giàn van, cửa van và cụm điều tiết |
| 4.13 | Lưới chắn rác | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 3.690.826 | 3.690.826 | Đang sử dụng | Bố trí khung ngang và khung đứng thanh thép L80x80x8mm |
| 5 | Nhà quản lý | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | 111,8 | 1.233.310.704 | 1.233.310.704 | Đang sử dụng | Nhà cấp IV (gồm nhà quản lý 77,9m ² , nhà chứa phai 33,9m ²), 1 tầng, kết cấu khung dầm bằng BTCT M200, móng xây đá chẻ vữa mác xi măng M75, tường xây gạch dày 15cm vữa xi măng M75, mái đổ BTCT; sơn nước; nền lát gạch ceramic 60x60cm; cửa đi nhôm, cửa sổ nhôm khung kính bảo vệ |
| 6 | Thiết bị đập dăng (HT tời) | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 3.056.972.016 | 3.056.972.016 | Đang sử dụng | |
| 6.1 | Máy tời 10T 2 tang chạy điện | | Bộ | 8 | 2020 | 2022 | | | 2.884.743.300 | 2.884.743.300 | Đang sử dụng | Sức nâng: Q = 30 tấn, Cấp tải: Cấp lựa, có lõi tự bôi trơn trong quá trình sử dụng F24mm, Công suất động cơ: 3,7 kw; n = 1450v/ph, Nguồn điện 3 pha 380V - 50Hz |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 6.2 | Plăng điện thả phai kiểu cáp | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 133.994.643 | 133.994.643 | Đang sử dụng | Sức nâng: P = 5 tấn, Vận tốc nâng hạ: 5m/ph, Chiều cao nâng: 9m, Vận tốc di chuyển: 10m/ph, Mô tơ nâng hạ: 3 pha-380V; n = 1450V/ph; 6.3N = 7,5KW, Mô tơ di chuyển: 3 pha-380V; n = 1450V/ph; N = 0,75KW, Cáp nâng: 11,2(mm) (Japan) |
| 6.3 | Xe nâng tay HPT | | Cái | 2 | 2020 | 2022 | | | 29.464.790 | 29.464.790 | Đang sử dụng | Tải trọng nâng (2-5)T. |
| 6.4 | Giá treo Pa lăng 5T | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 8.769.283 | 8.769.283 | Đang sử dụng | Sức nâng Q = 5T, Vận tốc nâng hạ: 3(m/ph), Chiều cao nâng: 9(m) |
| 7 | Thiết bị văn phòng | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 68.534.729 | 68.534.729 | Đang sử dụng | |
| 7.1 | Giường ngủ | | Cái | 2 | 2020 | 2022 | | | 15.305.523 | 15.305.523 | Đang sử dụng | Kích thước (2x1,2)m |
| 7.2 | Bàn làm việc | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 13.604.909 | 13.604.909 | Đang sử dụng | Kích thước (1,6x0,8), 6 ghế |
| 7.3 | Bàn máy vi tính | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 3.425.522 | 3.425.522 | Đang sử dụng | Cao 750mm, rộng 60mm, chất liệu gỗ công nghiệp phủ melamine |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 7.4 | Quạt cây CN đứng | | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 3.401.227 | 3.401.227 | Đang sử dụng | Công suất 230w; nguồn điện 220V; lượng gió 1.740m ³ /h |
| 7.5 | Bộ máy vi tính | | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 32.797.548 | 32.797.548 | Đang sử dụng | RAM/HDD: 8Gbb DDR4 ổ cứng SSD=240GB, Card Asus EX-GTX1050-O2G 2GB; Keyboard+Mouse USB, Màn hình: LG 22 KM430 (IPS, 75Hz, 22") |
| 8 | Thiết bị quan trắc tự động (đo mực nước) | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Bộ | 1 | 2020 | 2022 | | | 153.767.459 | 153.767.459 | Đang sử dụng | Thiết bị đo mực nước cảm biến đo bằng áp suất thủy tĩnh dải đo 0-10m, pin năng lượng mặt trời 60W; Kết nối qua mạng di động GSM 4 băng tần: 900/1800/850/1900 |
| Tổng cộng | | | | | | | | | 83.451.630.294 | 83.451.630.294 | | |

Phụ lục 3
Danh mục tài sản giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Công trình: Đập dâng Lão Tâm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 1 | Đê bờ hữu | Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 4.280,86 | | 14.152.421.582 | 14.152.421.582 | Đang sử dụng | Kết cấu mặt đê: Chiều rộng mặt đê 5,0m, trong đó 4,0m đổ bê tông M250 đá 2x4, dày 20cm, còn lại bó vỉa mỗi bên 0,50m; thân đê đắp đất đầm chặt K=0,95; mái phía sông lát đá khan dày 20cm; chân đê phi sông gia cố bằng dầm BTCT M200 đá 1x2, kích thước bxxh = (25x50)cm, kết hợp đá hộc đổ rời, hệ số mái ngoài m = 1.5; mái phía đồng trồng cỏ; Công trình trên tuyến: 02 cống, trong đó có 1 cống D80cm sửa chữa nối cống và 01 cống D60cm làm mới. |
| 2 | Đê bờ tả | Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 3.812,99 | | 5.066.677.168 | 5.066.677.168 | Đang sử dụng | Kết cấu mặt đê: Chiều rộng mặt đê 5,0m, trong đó 4,0m đổ bê tông M250 đá 2x4, dày 20cm, còn lại bó vỉa mỗi bên 0,50m; thân đê đắp đất K=0,95; mái phía sông gia cố đá hộc lát khan dày 20cm; chân phía |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------|----------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| | | | | | | | | | | | | <p>sông bằng dầm BTCT M200 kích thước bxxh = (25x50); đá học đổ rời, hệ số mái m = 1,5; Gia cố mái phía đông: Trồng cỏ (đoạn từ cọc 9 đến cọc 21+7.75m); bê tông M200 dày 20cm đá 1x2 (đoạn từ cọc 3 đến cọc 7 và từ cọc 21+7,75m đến cọc 27+12.42m); Gia cố chân đê phía đông (đoạn từ cọc 3 đến cọc 7 và từ cọc 21+7,75m đến cọc 27+12.42m): Gia cố bằng dầm BT M200 đá 2x4, kích thước bxxh = (25x50)cm, phía ngoài thảm đá học; 02 cống trên tuyến 1 cống D100cm và 01 cống đầu kênh chính Bắc, kích thước bxxh= (1,5x1,6)m; Cống D100cm: ống BTLT M300; H10, cửa vào và cửa ra BTCT M200, cao độ đáy cống cửa vào +2,40m; cửa ra +2,10m; Cống đầu kênh chính Bắc: Cống hộp BTCT M250; kích thước bxxh= (1,5x1,6)m, L= 24,20m; cao độ đáy cống cửa vào, cửa ra +1,70m.</p> |

| STT | Danh mục tài sản | Địa điểm | Đơn vị tính | Số lượng | Năm xây dựng | Năm bàn giao | Diện tích | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tình trạng tài sản | Ghi chú |
|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | Đất (m ²) | Sàn sử dụng (m ²) | | | | |
| 3 | Đường bờ hữu | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 4.280,86 | | 1.519.967.014 | 1.519.967.014 | Đang sử dụng | Đổ bê tông mặt đê bờ hữu M250 đá 2x4, dày 20cm, rộng 4m, lót móng bạt nylon trên nền tuyến đê hữu hiện trạng kết nối từ đập Lão Tâm đến cầu Giăng Giây với chiều dài 1.063,42m |
| 4 | Đường bờ tả | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | 3.812,99 | | 1.321.030.483 | 1.321.030.483 | Đang sử dụng | Đổ bê tông mặt đê bờ tả M250 đá 2x4, dày 20cm, rộng 4m, lót móng bạt nylon trên nền tuyến đê tả hiện trạng kết nối từ đập Lão Tâm đến cầu Giăng Giây với chiều dài 946,03m. |
| 5 | Đường đoạn từ C98 đến CT (ngoài đường trục) | Xã Cát Thẳng, huyện Phù Cát | Cái | 1 | 2020 | 2022 | | | 767.064.002 | 767.064.002 | Đang sử dụng | Gia cố mặt và mái bờ kênh đoạn từ K1+546m đến cầu qua kênh K1+984m, chiều dài gia cố 431m: Mặt bờ kênh bờ hữu bằng bê tông M250 đá 2x4 dày 18cm, lót móng bạt nylon, rộng (1,0÷2,5)m; Mặt bờ tả bằng bê tông M250 đá 2x4 dày 20cm, lót móng bạt nylon, rộng 5m. Mái kênh bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 12cm, nylon lót móng. |
| Tổng cộng | | | | | | | | | 22.827.160.249 | 22.827.160.249 | | |